

Số: ~~1470~~ 1470/QĐ-UBND

Bình Định, ngày ~~26~~ 16 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2676/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2011;

Căn cứ Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính 5 năm (2016-2020) của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 190/TTr-STC ngày 22/4/2019,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt dự toán đặt hàng năm 2019 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định theo các chỉ tiêu được xác định tại Phụ lục số 01 theo mẫu biểu quy định tại Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính và Phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Phê duyệt các chỉ tiêu đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Diện tích tưới, tiêu và cấp nước: **60.700 ha**

- Đơn giá đặt hàng: thực hiện theo giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018.

- Tổng doanh thu: **54.747 triệu đồng**

- Tổng chi phí: **49.352 triệu đồng**

- Lợi nhuận trước thuế: **5.395 triệu đồng**

- Lợi nhuận sau thuế: **4.296 triệu đồng**

Trong đó:

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019: 3.100 triệu đồng;

+ Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2019: 196 triệu đồng;

+ 02 quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2014: 1.000 triệu đồng.

3. Phê duyệt mức chi cho công tác duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi trong năm 2019 là **12.562 triệu đồng** – tương ứng với tỷ lệ **24,04%** trên doanh thu hoạt động công ích. Trong đó:

a. Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 10.388 triệu đồng

Bao gồm:

- Chi sửa chữa, nâng cấp công trình: 8.024 triệu đồng

Trong đó:

+ Chi cho công trình thanh toán vốn 02 năm (2018-2019): 304 triệu đồng.

+ Chi cho công trình thanh toán vốn 02 năm (2019-2020): 1.550 triệu đồng.

+ Chi sửa chữa, nâng cấp công trình trong năm 2019: 6.170 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

- Chi đắp áp trục và nạo vét kênh mương: 1.700 triệu đồng.

Ull²

- Dự phòng chi: 664 triệu đồng.
- b. Chi phí chuyển giao kênh mương: 130 triệu đồng.
- c. Chi phí tiền điện trạm bơm: 500 triệu đồng.
- d. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu vận hành, duy tu bảo dưỡng và bảo vệ công trình: 600 triệu đồng.
- đ. Chi phòng chống bão lũ, hạn hán và khắc phục sự cố công trình: 600 triệu đồng.
- e. Lắp đặt 10 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định: 144 triệu đồng.
- g. Lắp đặt hệ thống camera giám sát vận hành tại các hồ chứa: 200 triệu đồng.

h. Các nội dung liên quan:

- Kinh phí duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi không được sử dụng vào mục đích khác. Nếu trong năm không sử dụng hết kinh phí thì chuyển sang năm sau để tiếp tục bố trí duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi. Trong quá trình thực hiện, chỉ xem xét trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh danh mục công trình cho phù hợp với tình hình thực tế, không điều chỉnh tổng mức đầu tư đã được liên ngành thống nhất.

- Trường hợp doanh thu thực hiện của hoạt động công ích (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác phát sinh tại Công ty) trong năm tăng hơn so với dự toán đã được duyệt thì xử lý phần tăng thêm như sau: sau khi xác định phần kinh phí duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo tỷ lệ **24,04%**, phần còn lại đơn vị được sử dụng để chi cho hoạt động quản lý của Công ty và hạch toán kết quả hoạt động SXKD theo quy định hiện hành.

4. Phê duyệt kinh phí kết dư chuyển sang 2019 duy tu, sửa chữa nâng cấp công trình là **1.864 triệu đồng** (Có Phụ lục 03 kèm theo).

5. Phê duyệt diện tích tạo nguồn từ Công ty cho các trạm bơm của địa phương là **8.392,51ha** và kinh phí hỗ trợ các đơn vị dùng nước có trạm bơm đầu, bơm điện là **1.537.978.000 đồng** theo Quyết định 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh (Có Phụ lục 05 kèm theo).

6. Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà

nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K10, K17 (14b)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC 01

**DỰ TOÁN ĐẶT HÀNG ĐIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC
VÀ DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
A	Diện tích cấp nước, tưới nước, tiêu nước	ha	59.800	61.306	60.700
1	Diện tích cấp nước	ha	277	277	279
2	Diện tích tưới tiêu kết hợp	ha	59.523	61.029	60.421
B	Doanh thu	Tr.đ	54.926	56.618	54.747
1	<i>Doanh thu hoạt động khai thác CTTL</i>	"	52.426	53.295	52.247
a	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước	"	44.526	46.035	45.447
b	Thu tiền sử dụng SP, DV thủy lợi khác	"	7.500	6.936	6.500
c	Lãi tiền gửi ngân hàng	"	400	302	300
d	Thu khác	"	0	22	0
2	<i>Doanh thu kinh doanh khai thác tổng hợp</i>	"	2.500	3.323	2.500
C	Chi phí (1+2)	"	49.571	50.679	49.352
1	<i>Chi cho hoạt động khai thác CT Thủy lợi</i>	"	47.096	47.394	46.877
	<i>Trong đó:</i>				
a	Chi sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	"	11.627	11.821	10.388
2	<i>Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp</i>	"	2.475	3.285	2.475
D	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	"	5.355	5.939	5.395
1	Lãi (lỗ) KTCTTL	"	5.330	5.901	5.370
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	"	25	38	25
E	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi:	"	8.547	7.192	8.024
1	Chi SCNC từ nguồn thu của Công ty	"	8.547	7.192	8.024
2	Chi SCNC đề nghị NS cấp	"			
F	Ngân sách cấp hỗ trợ	"	44.526	46.035	45.447
1	Nội dung hỗ trợ	"			
1.1	Hỗ trợ tiền sử dụng SP, DV công ích thủy lợi	"	44.526	46.035	45.447
1.2	Cấp đầu tư SCNC	"			
2	Nguồn hỗ trợ	"	44.526	46.035	45.447
2.1	Ngân sách Trung ương	"	44.526	46.035	45.447
2.2	Ngân sách địa phương	"			
G	Nộp ngân sách	"	1.791	1.713	1.599
1	Nộp tiền thuê đất	"	350	179	200
2	Nộp thuế GTGT	"	375	346	325
3	Nộp thuế TNDN	"	1.066	1.188	1.074
H	Lao động tiền lương				

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
1	Số lao động	Người	297	297	297
2	Quỹ tiền lương	Tr.đ	19.972	20.594	20.162

lll

PHỤ LỤC 01 CHI TIẾT
DỰ TOÁN ĐẶT HÀNG ĐIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC
VÀ DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số ~~1470~~ /QĐ-UBND ngày ~~16~~ /4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
A	Diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước	ha	59.800	61.306	60.700
	<i>Trong đó:</i> + Vụ Đông Xuân	ha	27.512	27.772	27.772
	+ Vụ Hè Thu	ha	27.658	28.562	28.346
	+ Vụ Mùa	ha	4.630	4.972	4.582
B	Doanh thu	Tr.đ	54.926	56.618	54.747
I	Doanh thu hoạt động khai thác CTTL (1+2+3)	"	52.426	53.295	52.247
1	Doanh thu cấp nước, tưới nước, tiêu nước (1.1+1.2)	"	52.026	52.971	51.947
1.1	Hỗ trợ tiền sử dụng SP, DV công ích thủy lợi (a-b)	"	44.526	46.035	45.447
a	<i>Giá trị sản phẩm, dịch vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	"	44.813	46.322	45.734
b	<i>Kinh phí hỗ trợ vận hành các công trình công trình qua đê Đong</i>	"	287	287	287
1.2	Thu tiền sử dụng SP, DV thủy lợi khác	"	7.500	6.936	6.500
2	Lãi tiền gửi ngân hàng	"	400	302	
3	Thu khác	"		22	
II	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.500	3.323	
C	Chi phí	"	49.571	50.679	
I	Chi hoạt động công ích khai thác CT thủy lợi	"	47.096	47.394	
1	Chi phí hoạt động của Công ty	"	33.545	33.795	34.315
a	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương và tiền ăn giữa ca (a.1+a.2)	"	22.172	22.716	22.362
a1	Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương	"	19.972	20.594	20.162
a1.1	<i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của Ban Quản lý điều hành Công ty</i>	"	1.648	1.812	1.565
a1.2	<i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động</i>	"	18.324	18.782	18.597
a2	Chi tiền ăn giữa ca	"	2.200	2.122	2.200
b	Chi các khoản phải nộp theo lương BHXH+BHYT+BHTN+KPCĐ+KPD	"	3.700	3.823	4.160
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp (kể cả bao gồm chi phí tuyên truyền + chi phí kiểm toán+chi phí phân bổ CCDC)	"	3.000	3.446	3.400
d	Khấu hao tài sản cố định	"	2.000	2.152	2.450
e	Chi phí đào tạo, ứng dụng công nghệ mới, lập bổ sung định mức KTKT, lập bộ thủy lợi phí; thu thập và rà soát đối chiếu bản đồ giải thửa	"	450	449	600
f	Chi phí bảo hộ, an toàn lao động	"	420	416	320

Blk

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
g	Chi phí khác, thuế và các khoản phải nộp	"	750	282	420
h	Dự phòng phải thu khó đòi	"	800	216	250
i	Kinh phí hoạt động của BQL đặt hàng mua sản phẩm	"	153	153	153
j	Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động nghỉ việc trong năm; bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động	"	100	142	100
k	Quỹ phòng chống thiên tai	"			100
2	Chi sửa chữa thường xuyên công trình và các khoản chi phí thường xuyên cho công trình năm 2019	"	13.551	13.552	12.562
a	Chi sửa chữa thường xuyên công trình (a.1+a.2+a.3+a.4)	"	11.627	11.821	10.388
a1	Sửa chữa, nâng cấp công trình, trong đó:	"	8.547	7.192	8.024
	+ Công trình sửa chữa, nâng cấp thi công vốn thanh toán 3 năm (2016-2018)	"	2.360	2.203	0
	+ Công trình thanh toán vốn 02 năm (2018-2019)	"			304
	+ Công trình thanh toán vốn 02 năm (2019-2020)	"			1.550
	+ Sửa chữa, nâng cấp công trình trong năm 2019	"	6.183	4.977	6.170
	+ Thanh toán bổ sung chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình theo TT09/2016/TT-BTC và chi phí thẩm tra thiết kế	"	4	12	
a2	Đắp áp trúc và nạo vét kênh mương	"	1.500	1.498	1.700
a3	Dự phòng chi các công trình phát sinh khẩn cấp, bão lũ, hạn hán	"	1.580	1.386	664
a4	KP SCTX kết chuyển năm sau	"		1.745	
b	Kinh phí chuyển giao kênh mương	"	130	122	130
c	Chi tiền điện trạm bơm nước tưới	"	400	417	500
d	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu vận hành, duy tu bảo dưỡng và bảo vệ công trình	"	450	449	600
e	Chi phòng chống bão lũ, hạn hán và khắc phục sự cố công trình	"	600	599	600
f	Lắp đặt 10 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định	"	144	144	144
g	Lắp đặt hệ thống camera giám sát vận hành tại các hồ chứa	"	200	0	200
3	Chi khác	"		47	
II	Chi kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.475	3.285	2.475
D	Cân đối thu chi lãi (lỗ) (B-C)	"	5.355	5.939	5.395
1	Lãi (lỗ) KTCTTL	"	5.330	5.901	5.370
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	"	25	38	25
E	Trích nộp ngân sách (hoạt động KTCT thủy lợi)	"	1.791	1.713	1.599
1	Nộp tiền thuê đất	"	350	179	200
2	Nộp thuế GTGT	"	375	346	325
3	Thuế TNDN (20%)	"	1.066	1.188	1.074

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
F	Lợi nhuận sau thuế hoạt động KTCT thủy lợi	"	4.264	4.713	4.296
1	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	"		352	
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	"	3.054	3.130	3.100
3	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2019	"	206	227	196
4	02 quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2014	"	1.004	1.004	1.000
G	Lao động	Người	297	297	297
1	Viên chức quản lý	"	6	6	6
2	Người lao động	"	291	291	291
	+ Lao động văn phòng Công ty	"	43	46	46
	+ Lao động văn phòng Xi nghiệp	"	68	72	72
	+ Lao động trực tiếp sản xuất	"	180	173	173
H	Tỷ lệ chi SCTX, chi phí thường xuyên cho công trình trên DT hoạt động công ích	%	22,18	22,18	24,04

Đle



PHỤ LỤC 02

**DANH MỤC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TỪ NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	
				Năm 2019	Năm 2020
I	Công trình thanh toán vốn 02 năm (2018-2019) (02 danh mục)			304	
1	Sửa chữa cống tiêu Đội 4 (cống Tâm Râu) kênh Thanh Quang	Tháp Mảo	Phước Thắng	277	
2	Lắp đặt cửa van điều tiết đập Kiều Trai- kênh Lão Huê	Thạch Đề	Nhơn Hạnh	27	
II	Công trình thi công thanh toán vốn 02 năm (2019-2020) (06 danh mục)			1.550	2.760
1	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N1	Cần Hậu	Hoài Sơn	500	
2	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N4	Cần Hậu	Hoài Châu Bắc	660	
3	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N15	Cần Hậu	Hoài Châu Bắc	390	
4	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N2	Cần Hậu	Hoài Sơn		
5	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N3	Cần Hậu	Hoài Sơn		
6	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N7	Cần Hậu	Hoài Sơn		
III	Sửa chữa, nâng cấp công trình năm 2019 (46 danh mục)			6.170	
1	Cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ an toàn hạ lưu các hồ chứa nước Núi Một, Long Mỹ, Suối Đuốc, Quang Hiến, Ông Lành	Núi Một, Long Mỹ, Suối Đuốc, Quang Hiến, Ông Lành	Nhơn Tân (TX An Nhơn), Phước Mỹ (Quy Nhơn), TT Vân Canh, Canh Hiền, Canh Vinh (Vân Canh)	215	
2	Sửa chữa van côn cống lấy nước hồ Cần Hậu	Cần Hậu	Hoài Sơn	240	
3	Xây dựng cống xả nước thừa kênh N2d2	Lại Giang	Hoài Thanh	150	
4	Sửa chữa các thiết bị, phụ kiện điện, máy phát điện dự phòng hồ chứa nước Vạn Hội và đập dâng Lại Giang	Vạn Hội, Lại Giang	Xã Ân Tín và TT. Bồng Sơn	40	
5	Xây dựng cầu máng ống thép kênh chính Bắc tại K2	Cần Hậu	Hoài Sơn	60	
6	Sửa chữa tràn Bàu Dài, kênh chính Nđ2 tại K4+150m	Lại Giang	TT. Bồng Sơn	50	



Handwritten signature or mark.

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	
				Năm 2019	Năm 2020
7	Sửa chữa tràn ra, kênh chính Nd3 tại K9+530m	Lại Giang	Hoài Tân	100	
8	Sửa chữa hệ thống tời các cửa đập Lại Giang	Lại Giang	TT. Bồng Sơn	300	
9	Sửa chữa tràn cầu Ké - kênh N	Cây Gai	Mỹ Hiệp	50	
10	Sửa chữa đoạn kênh hộp S4 từ K1+226,45m -:- K1+287m	Cây Gai	Cát Tài	100	
11	Sửa chữa cống tiêu tại K2+987m và nâng thành kênh chống mất nước - kênh Nc	Hội Sơn	Cát Sơn	150	
12	Sửa chữa cống tiêu tại K7+100m - kênh S4	Cây Gai	Cát Tài	300	
13	Sửa chữa mái Ka-đờ-kôn hạ lưu xi phong Thái Phú	Cây Gai	Cát Tài	100	
14	Sửa chữa, thay thế cửa van cống qua đê số 1 - kênh Nk (Hạ lưu Xi phong sông Cạn)	Cây Ké	Mỹ Cát	30	
15	Gia cố móng trụ Cầu Máng Số 2, kênh N1-5	Suối Tre	Cát Lâm	100	
16	Khắc phục chống mất nước tại K2+670m và K4+763m, kênh N1	Cây Gai	Mỹ Hiệp	100	
17	Sửa chữa điều tiết Cát Nhẹo - kênh Văn Lãng	Thạch Đề	Nhơn Hạnh	170	
18	Sửa chữa 2 cống cấp 3 điều tiết đội 2 - kênh Nam Lão Tâm	Lão Tâm	Cát Thắng	80	
19	Xây dựng cống tiếp nước từ kênh S1 qua kênh TAX3	Tháp Mảo	P.Nhơn Hưng	100	
20	Sửa chữa điều tiết Đội 3 - kênh Tiêu 3 Huyện	Thạch Đề	Phước Thắng	50	
21	Lắp đặt cửa van điều tiết Đội 3 - kênh Cầu Dương	Thạch Đề	Nhơn Phong	150	
22	Lắp đặt cửa van điều tiết Đội 4 - kênh Văn Khảm	Thạch Đề	Phước Thắng	150	
23	Sửa chữa điều tiết Đập Cùng - kênh 19/5	Thạch Đề	Nhơn Phong	100	
24	Gia cố chống mất nước kênh Lò Voi từ K0+953m -:- K1+023m	Tháp Mảo	P.Nhơn Hưng	200	
25	Gia cố chống tràn mất nước kênh S1 từ K3+509m về thượng lưu	Tháp Mảo	P. Nhơn Hưng	700	
26	Sửa chữa kênh N2 tại K0+700m	Núi Một	Nhơn Tân	200	
27	Sửa chữa kênh Chính tại K5+990m	Núi Một	Nhơn Tân	150	
28	Sửa chữa kênh N2-3 từ K0+70m -:- K0+145m	Núi Một	Nhơn Thọ	50	
29	Xây dựng tràn qua kênh N1-4 tại K2+640m	Núi Một	Bình Nghi	100	
30	Xây dựng cống đầu kênh N2-4-2	Núi Một	P. Nhơn Hòa	50	
31	Sửa chữa kênh Xi Phong - Hà Bạc (đoạn từ K2+649m ÷ K2+657m)	Thanh Hòa	Phước Hòa	100	
32	Sửa chữa cống tiếp nước Quy Nhơn kênh SKHT (tại K3+972m)	Thanh Hòa	TT Tuy Phước	100	
33	Sửa chữa kênh tiếp nước Sông Côn - Hà Thanh (tại K1+109m và K1+672m)	Thanh Hòa	Phước Lộc	150	
34	Sửa chữa cống đầu kênh N1-2	Thanh Hòa	Phước Hiệp	50	
35	Sửa chữa Bờ Bận Đế kênh HTX5 (K3+129m)	Thanh Hòa	Phước Lộc	200	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	
				Năm 2019	Năm 2020
36	Sửa chữa mô thượng, hạ lưu cầu máng số 2 kênh N1-5	Thuận Ninh	Cát Hiệp	150	
37	Sửa chữa mô thượng, hạ lưu xi phông số 1 kênh N22	Văn Phong	Bình Thuận	60	
38	Sửa chữa van phẳng cống lấy nước hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	55	
39	Sửa chữa đoạn hư hỏng tại K1+50m và sập bong bê tông tấm lát tại K1+90m kênh chính; Sửa chữa sập bong bê tông tấm lát kênh N2-4 tại K0+800m	Thuận Ninh	Bình Thuận	50	
40	Sửa chữa điều tiết Ngã Tư, kênh N2 cũ	Văn Phong	Tây Vinh	100	
41	Xây dựng công tưới trên kênh chính Văn Phong tại K13+184m	Văn Phong	Bình Thuận	90	
42	Làm thước thủy chí thượng lưu hồ Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hào	150	
43	Nâng tường kênh từ K0+914m -:- K1+384m và chống mất nước từ K0 -:- K1+384m kênh N1	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	280	
44	Sửa chữa chống mất nước đường ống tưới, hệ thống tưới Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	50	
45	Sửa chữa kênh chính Vĩnh Hiệp tại K2 và sửa chữa cống tiêu trên kênh chính Vĩnh Hiệp tại K7+150m	Định Bình	Vĩnh Hiệp	150	
46	Sửa chữa cống trục 75T hồ Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hào	100	
TỔNG CỘNG (I+II+III): 54 danh mục				8.024	



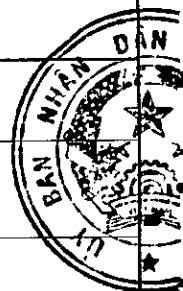
PHỤ LỤC 03

DANH MỤC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TỪ KINH PHÍ CẤP BÙ GIÁ SP, DV CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾT DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số ~~1440~~ 1440/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
I	Công trình thanh toán vốn 02 năm (2018-2019) (04 danh mục)			164	
1	Kiên cố kênh tiếp nước Văn Lăng - Cầu Dương	Thạch Đề	Nhon Hạnh	41	
2	Sửa chữa tràn ra kênh số 6 (trần Định Quang) tại Km13+722m - kênh chính Vĩnh Thạnh	Định Bình	Vĩnh Quang	38	
3	Sửa chữa tràn ra kênh số 8 (trần Tiên Thuận) tại Km17+277 - kênh chính Vĩnh Thạnh	Định Bình	Vĩnh Quang	17	
4	Cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ an toàn hạ lưu các hồ chứa Thuận Ninh, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Thuận Ninh, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Bình Tân (Tây Sơn) và Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh)	68	
II	Danh mục thực hiện trong năm 2019 (02 danh mục)			700	
1	Kinh phí lập hồ sơ để cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hào	500	
2	Đền bù GPMB sửa chữa nâng cấp hồ Núi Một - Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	Núi Một	Nhon Tân	200	
III	Danh mục khắc phục công trình bị thiệt hại do mưa lũ năm 2018 (thực hiện theo đơn giá nhân công nạo vét kênh mương và tu sửa nhỏ): 52 danh mục			1.000	
III.1	Xí nghiệp Thủy lợi I (11 danh mục)			152	
1	Nạo vét bồi lấp đầu khẩu kênh Chính Lại Giang	Lại Giang	TT. Bồng Sơn	29	
2	Đắp đoạn lở kênh Nd3 từ K4+300-:-K9+530	Lại Giang	Hoài Tân	22	
3	Nạo vét kênh Nd3 tại K11+700-:-K11+760	Lại Giang	Hoài Thanh Tây	14	
4	Nạo vét kênh Nd5 tại K18+60-:-K18+120	Lại Giang	Tam Quan	14	
5	Đắp đoạn lở kênh N3 từ K0+400-:-K0+600	Lại Giang	Hoài Châu	15	
6	Nạo vét bồi lấp kênh N6 từ K0+400-:-K2+400, kênh N8 tại K4+199 và kênh N8-2 từ K0+500-:-K0+595	Lại Giang	Tam Quan	10	



Handwritten signature or mark.

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
7	Nạo vét bồi lấp kênh N2-4 từ K0+700m đến K3+150m	Lại Giang	Hoài Hương	13	
8	Nạo vét kênh Nd5 từ K18+150-:-K18+210; Nạo vét kênh N8 từ K1+100-:-K1+150	Lại Giang	Tam Quan	6	
9	Nạo vét bồi lấp kênh N1 từ K0+800 đến K1+810	Trong Thượng	An Trung	14	
10	Khắc phục sạt lở mái ngoài kênh N7 tại K0+450	Cần Hậu	Hoài Sơn	7	
11	Khắc phục sạt lở mái ngoài kênh chính Nam tại K1+700	Cần Hậu	Hoài Sơn	8	
III.2	<i>Xí nghiệp Thủy lợi II (14 danh mục)</i>			360	
1	Nạo vét bồi lấp kênh Nc (từ K0+93-:-K0+297; K1+336-:-K1+432; K2+715-:-K3+393) và đắp bờ NC1 tại K2+200 và K3+303)	Hội Sơn	Cát Sơn	26	
2	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N (từ K0 -:- K2 + 450); đắp bờ tại K4+200, K4+300	Cây Gai	Mỹ Hiệp	42	
3	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N (Sau Xi phong Núi Chùa từ K0+319-:-K0 + 444); đắp bờ tại K0+800, K1+350, K2+120, K2+220	Cây Gai	Mỹ Tài	22	
4	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N1 (nạo vét từ K0 + 449-:-K1+095; K2+61-:-K2+323, K3+49-:-K4+25, K4+763-:-K5+380); đắp bờ (tại K1+820, K1+845, K1+885, K2+40, K4+465, K4+475, K4+770, K5+28, K5+75, K5+120, K5+230, K5+650, K6+90, K6+290)	Cây Gai	Mỹ Hiệp	39	
5	Đắp bờ kênh N1 (tại K2+670; K4+763)	Cây Gai	Mỹ Hiệp	28	
6	Nạo vét bồi lấp kênh N1-2 (từ K0+220-:-K0+498)	Cây Gai	Mỹ Hiệp	3	
7	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N2 (từ K1+48-:-K1+425); đắp bờ tại K0+550, K0+590, K0+542.	Cây Gai	Mỹ Tài	15	
8	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh S4 (từ K0+651,5-:-K5+908)	Cây Gai	Cát Tài	97	
9	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N1-2c	Cây Gai	Mỹ Hiệp	23	
10	Nạo vét bồi lấp kênh N1-4 (từ K0 -:- K0+ 590) và nạo vét kênh N1-2 (từ K2+890,2-:-K3+149,4), đắp bờ kênh N1-2 (tại K3+060)	Suối Tre	Cát Lâm	15	
11	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N42, N42-3	Văn Phong	Cát Nhon	17	
12	Đắp bờ kênh chính Văn Phong tại K30 + 980m; K31 + 642m, K31 + 700m	Văn Phong	Cát Trinh	11	
13	Nạo vét bồi lấp và đắp bờ kênh N Ở Ở	Cây Ké	Cát Minh	15	
14	Đắp bờ kênh SK3	Cây Ké	Cát Minh	7	

Phê

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
III.3	<i>Xí nghiệp Thủy lợi III (09 danh mục)</i>			212	
1	Đắp áp trúc kênh Bờ Mọ tại K1+495	Thạch Đề	Nhon Phong	6	
2	Đắp áp trúc, vót bèo kênh Văn Khảm từ K1+063 :- K5+660	Thạch Đề	Phước Thắng	26	
3	Đắp áp trúc, vót bèo kênh Bờ Ngô Trung từ K4+040 :- K8+760	Thạch Đề	Phước Thắng	27	
4	Nạo vét kênh TAX3 từ K6+854 :- K9+137	Tháp Mão	Phước Quang	10	
5	Nạo vét kênh Thị Lừa	Thị Lừa	Nhon Hậu	12	
6	Nạo vét, vót bèo kênh Bờ Ngô Trung từ K0 :- K4+040	Thạch Đề	Nhon Hạnh 1	19	
7	Nạo vét kênh 19-5 từ K7+572:-K9+380	Thạch Đề	Nhon Hạnh 1	25	
8	Vót bèo kênh Thanh Quang từ K2+394 :- K4+430	Thạch Đề	Phước Thắng	40	
9	Nạo vét và phát dọn kênh Bờ Hồng	Thạch Đề	Nhon Hưng, Nhon An	47	
III.4	<i>Xí nghiệp Thủy lợi IV (15 danh mục)</i>			257	
1	Nạo vét và đắp các đoạn sạt lở kênh N1-4	Núi Một	Bình Nghi	37	
2	Nạo vét và đắp áp trúc kênh chính	Núi Một	Nhon Tân	12	
3	Nạo vét thượng lưu đập Nghèo	Núi Một	Nhon Hòa	9	
4	Nạo vét, đắp các đoạn sạt lở kênh N2	Núi Một	Nhon Tân, Nhon Thọ	36	
5	Nạo vét và đắp các đoạn lở kênh N2-3	Thanh Hòa	Phước Lộc, Phước Nghĩa	16	
6	Đắp các đoạn lở kênh N4-a	Núi Một	Nhon Tân	6	
7	Nạo vét kênh Tiếp nước	Núi Một	Nhon Phúc	6	
8	Nạo vét và đắp các đoạn lở kênh Nha Phu - Hạ Bạc	Thanh Hòa	Phước Hòa	56	
9	Nạo vét kênh N8-1 từ (K0÷K0+315)	Thanh Hòa	Phước Sơn	7	
10	Nạo vét và đắp bờ kênh Bắc Thông Chín	Thanh Hòa	Phước Lộc	9	
11	Đắp đất thượng lưu Bờ Bạ Để	Thanh Hòa	Phước Lộc	8	
12	Nạo vét kênh N2	Thanh Hòa	Phước Hiệp	18	
13	Đắp đất đường vào NQL đập Thông Chín	Thanh Hòa	Phước Lộc	7	
14	Gia cố thượng, hạ lưu đập Thông Chín	Thanh Hòa	Phước Lộc	15	
15	Nạo vét bồi lấp hạ lưu đập đất hồ Long Mỹ	Long Mỹ	Phước Mỹ	15	
III.5	<i>Xí nghiệp Thủy lợi Định Bình (03 danh mục)</i>			19	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
1	Khắc phục sạt lở kênh chính Hòn lập tại K0+300m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	7	
2	Khắc phục sạt lở bờ kênh chính Hòn Lập tại K3+290m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	8	
3	Khắc phục sạt lở bờ kênh chính Hòn Lập tại K3+500m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	4	
	TỔNG CỘNG (I+II+III): 58 danh mục			1.864	



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

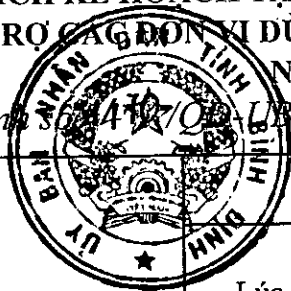
TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng SP, DVCI thủy lợi (ha)	Cây màu (ha)												Nuôi trồng thủy sản					Thủy lợi phí cấp bù (1000đ)									
			Cộng cây lúa (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực				Tạo nguồn				Cộng cây màu (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực				Tạo nguồn				Cộng nuôi trồng thủy sản (ha)	Chú động	Tạo nguồn						
				Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	Tạo nguồn (ĐB)	Tạo nguồn (MN)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	TN trạm bơm (ĐB)	TN trạm bơm (MN)		TN công trình (ĐB)	TN công trình (MN)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	TN trạm bơm (ĐB)	TN trạm bơm (MN)	TN công trình (ĐB)				TN công trình (MN)	TN trạm bơm (ĐB)	TN công trình (ĐB)				
																										TN trạm bơm (ĐB)	TN công trình (ĐB)	TN trạm bơm (MN)	TN công trình (MN)
1	2	3=4+15+26	4=5+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+25	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+29	27	28	29	30
1	Tổng diện tích (ha)	60.700,00	54.099,57	391,82	41,60	150,00	-	32.621,68	4.252,65	6.993,00	254,80	7.768,70	1.625,32	6.321,76	92,87	259,00	-	-	1.988,15	1.085,25	1.006,79	135,42	949,98	804,30	278,67	21,26	2,50	254,91	
	- Vụ Đông Xuân	27.772,10	24.941,60	81,70	20,80	-	-	15.528,04	1.808,25	3.324,96	85,82	3.485,71	606,32	2.551,83	8,30	90,00	-	-	852,48	442,47	372,67	45,14	331,06	409,71	278,67	21,26	2,50	254,91	
	- Vụ Hè Thu	28.346,44	25.711,31	256,46	20,80	75,00	-	15.532,29	1.792,98	3.630,24	95,82	3.651,45	656,27	2.635,13	49,57	90,00	-	-	836,89	439,85	460,49	45,14	376,71	336,48	-	-	-	-	
	- Vụ Mùa	4.581,46	3.446,66	53,66	-	75,00	-	1.561,35	651,42	37,80	73,16	631,54	362,73	1.134,80	35,00	79,00	-	-	298,78	202,93	173,63	45,14	242,21	58,11	-	-	-	-	
2	Mức thu (1000đ)																												
	- Vụ Đông Xuân			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00	
	- Vụ Hè Thu			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00	
	- Vụ Mùa			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00	
	Tổng thu trong năm	45.733.990																											
3	Tổng kinh phí hỗ trợ (1000đ)	45.733.990	43.564.708	552.074	22.601	105.675	-	32.164.976	5.388.108	1.379.020	64.566	3.063.975	823.712	1.859.973	52.342	67.442	-	-	784.126	550.005	79.416	13.726	149.869	163.048	309.310	53.150	1.250	254.910	45.733.990
	- Vụ Đông Xuân	21.156.434	20.087.592	115.115	11.301	-	-	15.310.647	2.291.053	655.682	21.747	1.374.764	307.283	759.533	4.678	25.137	-	-	336.218	224.244	29.396	4.575	52.228	83.056	309.310	53.150	1.250	254.910	21.156.434
	- Vụ Hè Thu	21.299.527	20.524.928	361.352	11.301	52.838	-	15.314.838	2.271.706	715.883	24.281	1.440.132	332.598	774.600	27.938	25.137	-	-	330.069	222.916	36.323	4.575	59.430	68.211	-	-	-	-	21.299.527
	- Vụ Mùa	3.278.029	2.952.189	75.607	-	52.838	-	1.539.491	825.349	7.454	18.539	249.079	183.832	325.840	19.726	17.168	-	-	117.839	102.845	13.696	4.575	38.211	11.780	-	-	-	-	3.278.029

PHỤ LỤC 05

**DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH TẠO NGUỒN CHO CÁC TRẠM BƠM
VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ DÙNG NƯỚC CÓ TRẠM BƠM DẦU, BƠM ĐIỆN**

NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



SỐ TT	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH (HA)				KINH PHÍ HỖ TRỢ (bằng 50% tạo nguồn của Công ty) (đồng)
		Lúa	Màu	Nuôi trồng thủy sản	Tổng diện tích	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7
I	Huyện Hoài Nhơn (Đồng bằng)	438,86	26,67	0,00	465,53	88.646.921,60
1	HTX Bồng Sơn Tây	133,20	1,38		134,58	26.375.894
2	Tam Quan Bắc	26,52	7,55		34,07	5.825.288
3	Tam Quan Nam	279,14	17,74		296,88	56.445.739
II	Huyện Phù Cát	734,61	153,42	0,00	888,03	174.330.863
II.1	Miền núi	254,80	135,42	0,00	390,22	78.292.491
1	HTX Cát Sơn	10,00			10,00	2.534.000
2	HTX Cát Tài	182,28	122,82		305,10	58.638.787
3	HTX Cát Lâm	37,20	12,60		49,80	10.703.616
4	HTX Cát Hưng	25,32			25,32	6.416.088
II.2	Đồng bằng	479,81	18,00	0,00	497,81	96.038.372
1	HTX Cát Tân	53,54			53,54	10.558.088
2	HTX Cát Tường	46,20	4,00		50,20	9.426.160
3	HTX Cát Nhơn	380,07	14,00		394,07	76.054.124
III	Thị xã An Nhơn (Đồng bằng)	4.965,17	907,06	2,50	5.874,73	1.051.930.417
1	HTX Nhơn Mỹ I	576,84			576,84	113.752.848
2	HTX Nhơn Mỹ II	230,00			230,00	45.356.000
3	HTX Nhơn Khánh	756,70	309,48	2,50	1.068,68	174.883.022
4	HTX Nhơn Hậu	704,11	216,57		920,68	155.933.534
5	HTX Nhơn Hưng	146,18			146,18	28.826.696
6	HTX Phường Bình Định	54,34			54,34	10.715.848
7	HTX Nhơn Thành I	338,86	52,20		391,06	70.940.728
8	HTX Nhơn Thành II	328,80	52,40		381,20	68.972.672
9	HTX Phường Đập Đá	311,42	17,61		329,03	62.801.101
10	HTX Nhơn An	234,76	90,14		324,90	53.404.915
11	HTX Nhơn Phong	367,00	42,20		409,20	75.701.136
12	HTX Nhơn Hạnh I				0,00	0
13	Viện KHKT Duyên hải nam Trung bộ	14,52	1,20		15,72	2.958.000
14	HTX Nhơn Hòa	159,30	96,42		255,72	39.019.570
15	HTX Phú Hòa	68,68	10,90		79,58	14.403.488
16	HTX Nhơn Lộc I	18,00			18,00	3.549.600
17	HTX Nhơn Phúc	655,66	17,94		673,60	130.711.259
IV	Huyện Tuy Phước (Đồng bằng)	900,00	55,06	0,00	955,06	181.823.133

SỐ TT	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH (HA)				KINH PHÍ HỖ TRỢ (bằng 50% tạo nguồn của Công ty) (đồng)
		Lúa	Màu	Nuôi trồng thủy sản	Tổng diện tích	
1	HTX Phước Quang	232,60			232,60	45.868.720
2	HTX Phước Hòa I	39,60	15,00		54,60	8.992.320
3	HTX Phước Hiệp	93,48	40,06		133,54	21.594.189
4	HTX Phước Nghĩa	158,66			158,66	31.287.752
5	HTX TT Tuy Phước	102,00			102,00	20.114.400
6	HTX Phước Lộc	73,66			73,66	14.525.752
7	HTX TT Diêu Trì	200,00			200,00	39.440.000
V	TP Quy Nhơn (Đồng bằng)	78,00	0,00	0,00	78,00	15.381.600
1	HTX Nhơn Bình I	78,00			78,00	15.381.600
2	HTX Nhơn Phú I	0,00	0,00		0,00	0
VI	Huyện Tây Sơn (Đồng bằng)	131,16	0,00	0,00	131,16	25.864.752,00
1	HTX TT Phú Phong	42,60			42,60	8.400.720
2	HTXNN Thuận Nghĩa	14,00			14,00	2.760.800
3	HTXNN An Đông	40,56			40,56	7.998.432
4	HTXNN Bình Hòa I	34,00			34,00	6.704.800
Cộng Miền núi		254,80	135,42	0,00	390,22	78.292.491
Cộng Đồng bằng		6.993,00	1.006,79	2,50	8.002,29	1.459.685.195
Tổng cộng		7.247,80	1.142,21	2,50	8.392,51	1.537.977.686
Làm tròn						1.537.978.000

(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng)./.